

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định định mức kinh tế kỹ thuật Thông kê, kiểm kê đất đai  
và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 32/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 3 năm 2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với việc thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Phú Yên thực hiện.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan chuyên môn về đất đai các cấp;
2. Công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

### **Điều 3. Quy định chung về định mức kinh tế - kỹ thuật**

1. Một số từ ngữ viết tắt

| <b>Nội dung viết tắt</b>    | <b>Viết tắt</b> |
|-----------------------------|-----------------|
| Cơ sở dữ liệu               | CSDL            |
| Định mức kinh tế - kỹ thuật | Định mức KTKT   |
| Đơn vị tính sản phẩm        | ĐVT             |
| Bản đồ địa chính            | BĐĐC            |
| Hiện trạng sử dụng đất      | HTSDĐ           |
| Biến động đất đai           | BĐĐĐ            |
| Thống kê đất đai            | TKĐĐ            |

| Nội dung viết tắt         | Viết tắt |
|---------------------------|----------|
| Kiểm kê đất đai           | KKĐĐ     |
| Kỹ sư                     | KS       |
| Kỹ thuật viên             | KTV      |
| Ủy ban nhân dân           | UBND     |
| Văn phòng đăng ký đất đai | VPĐKĐĐ   |
| Kỹ sư bậc 2               | KS2      |
| Kỹ sư bậc 3               | KS3      |
| Kỹ sư bậc 4               | KS4      |
| Kỹ sư bậc 5               | KS5      |
| Kỹ thuật viên bậc 4       | KTV4     |
| Kỹ thuật viên bậc 6       | KTV6     |

2. Định mức lao động là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

3. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/25 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại Phụ lục I, II, III của định mức này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

đ) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại Phụ lục I, II, III của định mức này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

#### **Điều 4. Đơn vị tính trong định mức:**

1. “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã.

2 “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

3. “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

4. “Thửa/huyện” tính cho huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

5. “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

6. “Thửa/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

7. “Khoanh/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng khoanh kiểm kê chuyên đề.

8. “Phiếu/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng phiếu điều tra chuyên đề.

**Điều 5. Các bảng hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ:**

1. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã

Bảng 01. Hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ )

| STT | Diện tích tự nhiên (ha) | Hệ số ( $K_{dtx}$ ) | Công thức tính                                                                                                          |
|-----|-------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | $\leq 100 - 1.000$      | 0,5 - 1,00          | Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$            |
| 2   | $> 1.000 - 2.000$       | 1,01 - 1,10         | Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$        |
| 3   | $> 2.000 - 5.000$       | 1,11 - 1,20         | Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$       |
| 4   | $> 5.000 - 10.000$      | 1,21 - 1,30         | Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$      |
| 5   | $> 10.000 - 150.000$    | 1,31 - 1,40         | Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$ |

Bảng 02. Hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ )

| STT | Khu vực                                                | Hệ số ( $K_{kv}$ ) |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | Các xã khu vực miền núi                                | 0,90               |
| 2   | Các xã khu vực đồng bằng                               | 1,00               |
| 3   | Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị | 1,10               |
| 4   | Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh          | 1,20               |

Bảng 03. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã ( $K_{tlx}$ )

| STT | Tỷ lệ bản đồ | Diện tích tự nhiên (ha) | $K_{tlx}$   | Công thức tính                                                                                                           |
|-----|--------------|-------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1/1000       | $\leq 100$              | 1           | Hệ số của xã cần tính = 1,0                                                                                              |
|     |              | $> 100 - 120$           | 1,01 - 1,15 | $K_{tlx}$ của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$       |
| 2   | 1/2000       | $> 120 - 300$           | 0,95 - 1,00 | $K_{tlx}$ của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$        |
|     |              | $> 300 - 400$           | 1,01 - 1,15 | $K_{tlx}$ của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$       |
|     |              | $> 400 - 500$           | 1,16 - 1,25 | $K_{tlx}$ của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$       |
| 3   | 1/5000       | $> 500 - 1.000$         | 0,95 - 1,00 | $K_{tlx}$ của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$      |
|     |              | $> 1.000 - 2.000$       | 1,01 - 1,15 | $K_{tlx}$ của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$ |

| STT | Tỷ lệ bản đồ | Diện tích tự nhiên (ha) | $K_{ttx}$   | Công thức tính                                                                                                              |
|-----|--------------|-------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | >2.000 - 3.000          | 1,16 - 1,25 | $K_{ttx}$ của xã cần tính $= 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$    |
| 4   | 1/10000      | >3.000 - 5.000          | 0,95 - 1,00 | $K_{ttx}$ của xã cần tính $= 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$     |
|     |              | >5.000 - 20.000         | 1,01 - 1,15 | $K_{ttx}$ của xã cần tính $= 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$   |
|     |              | >20.000 - 50.000        | 1,16 - 1,25 | $K_{ttx}$ của xã cần tính $= 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$ |
|     |              |                         |             |                                                                                                                             |

2. Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện, cấp tỉnh

Bảng 04. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện ( $K_{tth}$ )

| STT | Tỷ lệ bản đồ | Diện tích tự nhiên (ha) | $K_{tth}$   | Công thức tính                                                                                                                    |
|-----|--------------|-------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1/10000      | 10.000 - 12.000         | 1,16 - 1,25 | $K_{tth}$ của huyện cần tính $= 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (12.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$    |
| 2   | 1/25000      | > 12.000 - 20.000       | 0,95 - 1,00 | $K_{tth}$ của huyện cần tính $= 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (20.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$     |
|     |              | > 20.000 - 50.000       | 1,01 - 1,15 | $K_{tth}$ của huyện cần tính $= 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$    |
|     |              | 50.000 - 100.000        | 1,16 - 1,25 | $K_{tth}$ của huyện cần tính $= 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (100.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$   |
|     |              | 100.000 - 350.000       | 1,26 - 1,35 | $K_{tth}$ của huyện cần tính $= 1,26 + ((1,35 - 1,26) / (350.000 - 100.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100.000)$ |

Bảng 05. Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện ( $K_{sx}$ )

| STT | Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện | $K_{sx}$ | Hệ số ( $K_{sx}$ ) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy                                                                                            |
|-----|-----------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 15                                      | 1        | $K_{sx}$ của huyện cần tính $= 1,0$ ; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức $= 1 + (0,04 \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 15))$ |

3. Hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh

Bảng 06. Hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh

| STT | Tỷ lệ bản đồ | Diện tích tự nhiên (ha) | $K_{tlt}$   | Công thức tính                                                                                                                     |
|-----|--------------|-------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1/100000     | > 500.000 - 800.000     | 1,01 - 1,15 | $K_{tlt}$ của tỉnh cần tính $= 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (800.000 - 500.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 500.000)$ |

## Điều 6. Khoanh đất quy định tại định mức

Khoanh đất được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **Điều 7. Định mức kinh tế - kỹ thuật**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai (tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề (tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này).

## **Điều 8. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày **24** tháng 3 năm 2025.

## **Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính và Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình áp dụng quy định này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời. 

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 9;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế-Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng XDKT&TĐTHPL-Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, NC, TTTT, Phg, H, Cg 25.02.19.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Thị Nguyễn Thảo**